

Bản án số: 87/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 30 - 10 - 2018
V/v: tranh chấp không công nhận
quan hệ vợ chồng, chia tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG, TỈNH QUẢNG NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lại Ngọc Hà.

Bà Hồ Thị Lan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Quân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Cẩm Vân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 10 năm 2018 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 334/2018/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 144/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Vũ Công B, sinh năm 1955.

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Tổ 31A, khu 3, phường C1, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1956.

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Tổ 63, khu 7, phường C2, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

3. *Người làm chứng:*

- Chị Vũ Hồng H1, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Tổ 63, khu 7, phường C2, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

- Ông Tô Tiến H2, sinh năm 1951.

- Bà Đào Thị H3, sinh năm 1955.

(ông H2, bà H3 đều có địa chỉ: Tổ 6, khu 5, phường Yết Kiêu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh). Đều vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/4/2018, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 09/5/2018, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Vũ Công B trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị L chung sống với nhau vào năm 1980 và có đăng ký kết hôn tại UBND phường C2, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Đến năm 1990, ông và bà L đã ly hôn. Tại Quyết định số 87/LH ngày 15/12/1990 của Tòa án nhân dân thị xã Hòn Gai (nay là thành phố Hạ Long) tỉnh Quảng Ninh đã công nhận thuận tình ly hôn giữa ông và bà L. Năm 1998, ông quay về chung sống với bà L như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Ông và bà L chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến giữa năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là hai vợ chồng con gái sinh sống tại nhà của ông bà. Ông không đồng ý cho con rể sống chung nhà nên giữa ông và bà L đã bất đồng quan điểm, xảy ra to tiếng, cãi mắng nhau. Ông đã bỏ đi nơi khác để sinh sống, sống ly thân với bà L. Đến nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích chung sống không đạt được nên ông đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Nguyễn Thị L.

Về con chung: Ông, bà không sinh thêm con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Thửa đất số 168.4, tờ bản đồ số 18, diện tích 36.80m², địa chỉ tổ 11, khu 7B (nay là tổ 63, khu 7), phường C2, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh do UBND thành phố Hạ Long cấp ngày 01/11/2004 mang tên ông Vũ Công B và bà Nguyễn Thị L. Tài sản gắn liền với thửa đất là 01 ngôi nhà 03 tầng được ông, bà xây dựng vào năm 2009. Về nguồn gốc số tiền xây nhà là do ông, bà tiết kiệm được trong quá trình chung sống và con trai là anh Vũ Hồng H4, sinh năm 1982 (hiện đang sinh sống tại Thụy Điển) có gửi về cho ông bà số tiền 30.000 USD (đô la Mỹ), do bà L quản lý để xây dựng ngôi nhà. Ông và bà L chỉ có tài sản chung là ngôi nhà gắn liền với diện tích đất trên. Tổng trị giá tài sản chung là 722.991.000 đồng (Bảy trăm hai mươi hai triệu chín trăm chín mươi một nghìn đồng). Ông yêu cầu chia tài sản như sau: Ông và bà L, mỗi người nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên: $722.991.000đ : 2 = 361.495.500đ$. Ông đề nghị được sử dụng đất và sở hữu ngôi nhà, ông sẽ thanh toán trị giá tài sản chung cho bà L số tiền 361.495.500đ (Ba trăm sáu mươi một triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

Về khoản nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 28/6/2018 và tại phiên tòa, bị đơn là chị Nguyễn Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà xác nhận điều kiện, hoàn cảnh chung sống và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng như ông B trình bày là đúng. Tình cảm vợ chồng giữa bà và ông B không còn. Ông B đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Vũ Công B, bà hoàn toàn đồng ý.

Về con chung: Ông bà không sinh thêm con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà là giáo viên và sinh sống tại nhà tập thể của trường THCS C2, phường C2, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Năm 1998 khi ông B quay lại chung sống cùng với bà thì ông, bà cùng sinh sống tại nhà tập thể này. Năm 2004 bà đã được thanh lý nhà tập thể này và UBND thành phố Hạ Long cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà và ông B. Quyền sử dụng đất là tiêu chuẩn riêng của bà được hưởng, nên thuộc tài sản riêng của bà. Năm 2009, khi xây dựng ngôi nhà 03 tầng gắn liền với đất trên, toàn bộ số tiền bỏ ra để xây dựng đều do bà bỏ tiền ra. Ông B không đóng góp tiền khi xây dựng ngôi nhà này. Con trai bà là anh Vũ Hồng H4 không gửi tiền về cho bà, vì anh H4 sống lưu vong ở bên Thụy Điển, bà cũng không biết địa chỉ cụ thể của anh H4 ở đâu. Do đó, bà không đồng ý yêu cầu chia tài sản là ngôi nhà và diện tích đất của ông B. Tổng trị giá tài sản là 722.991.000 đồng (Bảy trăm hai mươi hai triệu chín trăm chín mươi một nghìn đồng). Bà đề nghị được sử dụng, sở hữu nhà và đất, vì công sức bà bỏ ra xây dựng ngôi nhà này và bà không còn chỗ ở nào khác. Bà sẽ có nghĩa vụ thanh toán trị giá tài sản cho ông B theo đúng quyết định giải quyết của Tòa án.

Về khoản nợ: Khi xây dựng ngôi nhà vào năm 2009, bà có vay của con gái là chị Vũ Hồng H1 số tiền 50.000.000 đồng; vay của ông Tô Tiến H2 và bà Đào Thị H3 số tiền 40.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền vay nợ 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng) một mình bà đã thanh toán trả cho chị H1 và vợ chồng ông H2, bà H3. Do đó, khi chia tài sản chung thì phải trừ đi số tiền vay nợ này để trả cho bà, còn lại thì mới chia tài sản theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa bà rút nội dung đề nghị giải quyết khoản nợ này.

Người làm chứng ông Tô Tiến H2 và bà Đào Thị H3 có lời khai thể hiện: Vào năm 2009 ông, bà có cho bà Nguyễn Thị L vay số tiền 40.000.000 đồng để xây dựng ngôi nhà. Sau đó, bà L đã thanh toán trả cho ông, bà toàn bộ số tiền vay nợ. Do đó, việc ông B và bà L giải quyết phân chia tài sản chung, ông bà không có ý kiến gì.

Người làm chứng chị Vũ Hồng H1 có lời khai thể hiện: Năm 2009 chị có cho bà Nguyễn Thị L (là mẹ đẻ của chị) vay số tiền 50.000.000 đồng để bà L xây nhà. Sau khi vay một thời gian thì bà L đã hoàn trả lại cho chị toàn bộ số tiền vay nợ. Do đó, chị không có ý kiến gì về khoản vay này nữa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh tham gia tố tụng tại phiên tòa nêu quan điểm về việc tiến hành tố tụng và nội dung giải quyết vụ án dân sự, cụ thể:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung, đề nghị HĐXX giải quyết: Chấp nhận đơn khởi kiện về yêu cầu “không công nhận quan hệ vợ chồng” của nguyên đơn ông Vũ Công B. Về tài sản chung: Có căn cứ xác định ngôi nhà 03 tầng và diện tích đất là tài sản chung của ông B, bà L, đề nghị HĐXX phân chia tài sản chung theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Vũ Công B và bà Nguyễn Thị L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn là hôn nhân không tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Quá trình chung sống thời gian đầu rất hạnh phúc, mâu thuẫn chỉ phát sinh từ năm 2010, do ông bà bất đồng quan điểm sống nên xảy ra đôi co, to tiếng với nhau. Ông B đã bỏ đi nơi khác để sinh sống, sống ly thân với bà L. Ông B yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng, bà L cũng đồng ý. Việc ông Vũ Công B yêu cầu Tòa án không công nhận giữa ông và bà Nguyễn Thị L là vợ chồng, Hội đồng xét xử thấy yêu cầu của ông B là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 9; khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung:

Đối với thửa đất số 168.4, tờ bản đồ số 18, diện tích 36.80m², địa chỉ tổ 11, khu 7B (nay là tổ 63, khu 7), phường C2, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh do UBND thành phố Hạ Long cấp ngày 01/11/2004 mang tên ông Vũ Công B và bà Nguyễn Thị L. Hội đồng xét xử thấy, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông B, bà L đều thừa nhận: Khi ông B quay về chung sống với bà L vào năm 1998 thì ông bà sinh sống tại nhà tập thể của trường THCS C2, được xây dựng gắn liền với diện tích thửa đất này. Năm 2004, khi được thanh lý nhà tập thể này và được UBND thành phố Hạ Long giao đất có thu tiền sử dụng thì ông, bà đều cùng nhau đi làm thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất có ghi tên chồng của chủ hộ là ông Vũ Công B. Từ khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay các bên đều không có ý kiến gì về việc UBND thành phố Hạ Long cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng đối tượng được cấp. Như vậy, có căn cứ xác định quyền sử dụng thửa đất này là tài sản được hình thành trong quá trình ông bà chung sống với nhau như vợ chồng. Bị đơn bà L cho rằng quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bà, nhưng bà L không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh là tài sản riêng. Do đó, việc bà L không đồng ý phân chia quyền sử dụng đất là không có cơ sở, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Đối với ngôi nhà 03 tầng gắn liền với diện tích đất trên được xây dựng vào năm 2009, nguyên đơn ông B cho rằng con trai là anh Vũ Hồng H4, sinh năm 1982 (hiện đang sinh sống tại Thụy Điển) có gửi về cho ông bà số tiền 30.000 USD (đô la Mỹ) do bà L quản lý để xây ngôi nhà. Tuy nhiên, ông B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc anh Vũ Hồng H4 gửi về số tiền này. Bị đơn bà L cho rằng toàn bộ số tiền xây dựng ngôi nhà do bà bỏ ra, ông B không đóng góp tiền xây dựng ngôi nhà. Nên bà không đồng ý phân chia tài sản là ngôi nhà 03 tầng này, Hội đồng xét xử thấy, quan điểm này của bà L là không có cơ sở chấp nhận, vì tại phiên tòa các bên đều thừa nhận khi xây dựng ngôi nhà vào năm 2009 thì các bên có bàn bạc việc xây dựng ngôi nhà, cùng đứng ra để hợp đồng thuê các bên thi công và lo toan vật liệu xây dựng. Bà L là người quản lý kinh tế trong gia đình nên đứng ra để chi trả chi phí vật liệu, nhân công; ông B là người trực tiếp giám sát, trông coi khi xây dựng ngôi nhà. Do đó, có căn cứ xác định ngôi nhà 03 tầng gắn liền với đất là tài sản được hình thành trong quá trình ông bà chung sống với nhau như vợ chồng.

Như vậy, tài sản trong quá trình chung sống như vợ chồng giữa ông B và bà L, gồm có: 01 ngôi nhà 03 tầng gắn liền với diện tích đất 36.80m², địa chỉ tổ 11, khu 7B (nay là tổ 63, khu 7), phường C2, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Trị giá tài sản theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá B là: Thửa đất số 168.4, tờ bản đồ số 18 thuộc GCNQSDĐ số Đ 209104, diện tích 36,8m², có giá trị 283.102.400 đồng; Công trình xây dựng trên đất 439.888.800 đồng, tổng giá trị: 722.991.200 đồng, làm tròn số 722.991.000 đồng (Bảy trăm hai mươi hai triệu chín trăm chín mươi một nghìn đồng).

Nguyên đơn ông B và bị đơn bà L đều có đề nghị được sử dụng, sở hữu tài sản là quyền sử dụng đất và ngôi nhà 03 tầng gắn liền với đất, sẽ có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản theo quy định. Tuy nhiên, việc giao quyền sử dụng đất và sở hữu nhà cho ai phải căn cứ vào quy định của pháp luật và nhu cầu thực tế sử dụng. Xét diện tích thửa đất là tài sản chung không đủ để tách thửa theo quy định của pháp luật đất đai nên không thể chia hiện vật cho các đương sự được. Tại phiên tòa ông B thừa nhận ngoài ngôi nhà hiện đang tranh chấp thì ông còn có nơi ở, sinh sống ổn định tại tổ 31A, khu 3, phường C1, thành phố Hạ Long. Từ khi sống ly thân với bà L vào năm 2010 đến nay thì ông về sinh sống tại địa chỉ này. Bà L hiện nay không có chỗ ở nào khác, thực tế bà L hiện nay đang trực tiếp quản lý, sử dụng nhà và diện tích đất nên giao cho bà L quyền sử dụng đất, sở hữu ngôi nhà 03 tầng gắn liền với đất là phù hợp. Bà L có nghĩa vụ thanh toán giá trị tương ứng với phần tài sản được chia cho ông B. Tổng trị giá tài sản là 722.991.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy, bà L là người đứng ra nộp tiền sử dụng đất, trả tiền và lo chi phí xây dựng ngôi nhà 03 tầng. Như vậy, công sức đóng góp tạo lập, phát triển trong khối tài sản chung của bà L lớn hơn nên được hưởng phần nhiều hơn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, phân chia tài sản chung như sau: Chia cho bà L trị giá tài sản với số

tiền là 400.000.000 đồng; chia cho ông B trị giá tài sản với số tiền là 322.991.000 đồng.

[5] Về khoản nợ: Ông B trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Theo bà L trình bày khi xây dựng ngôi nhà vào năm 2009 thì có vay số tiền 90.000.000 đồng, bà L có đề nghị khi chia tài sản chung thì phải trừ đi số tiền vay nợ này để trả cho bà. Tại phiên tòa bà L rút đề nghị giải quyết khoản nợ này, nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[6] Về án phí: Ông Vũ Công B phải nộp án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật. Ông B, bà L mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm phân chia tài sản chung theo giá trị số tài sản được chia.

[7] Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ hết số tiền 580.000đ (Năm trăm tám mươi nghìn đồng) ông B đã nộp; chi phí định giá tài sản hết số tiền 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) bà L đã nộp- tổng cộng 5.080.000 đồng. Bà L được phân chia tài sản chung nhiều hơn ông B nên chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản bà L phải chịu cao hơn. Nghĩa vụ chịu chi phí như sau: Bà L phải chịu số tiền 3.000.000đồng; ông B phải chịu số tiền 2.080.000 đồng. Do đó, ông B có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà L số tiền 1.500.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 29, Điều 33, Điều 59 và Điều 62- Luật hôn nhân và gia đình; Điều 280, Điều 357- Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273- Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện về yêu cầu “không công nhận quan hệ vợ chồng” của nguyên đơn ông Vũ Công B.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Vũ Công B và bà Nguyễn Thị L là vợ chồng.

2. Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

3. Về chia tài sản chung:

Giao cho bà Nguyễn Thị L quyền sở hữu 01 ngôi nhà ba tầng và quyền sử dụng đất có diện tích 36.80m², thuộc thửa đất số 168.4, tờ bản đồ số 18, địa chỉ tổ 11, khu 7B (nay là tổ 63, khu 7), phường C2, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 209104 do UBND thành phố Hạ Long cấp ngày 01/11/2004 mang tên ông Vũ Công B và bà Nguyễn Thị L, có tổng trị giá 722.991.000 đồng (Bảy trăm hai mươi hai triệu chín trăm chín mươi một nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ thanh toán tiền chia tài sản chung cho ông Vũ Công B số tiền 322.991.000đ (Ba trăm hai mươi hai triệu chín trăm chín mươi một nghìn đồng).

Bà L có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành trả tiền thì phải chịu lãi suất tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Ông Vũ Công B phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và 16.149.550đ (Mười sáu triệu một trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm năm mươi đồng) tiền án phí chia tài sản chung, tổng cộng ông B phải nộp 16.449.550đ tiền án phí, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 28.800.000đ (Hai mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002910, ngày 14/5/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Trả lại ông Vũ Công B số tiền 12.350.450đ (Mười hai triệu ba trăm năm mươi nghìn bốn trăm năm mươi đồng).

Bà Nguyễn Thị L phải nộp 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung.

5. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản đã chi phí xong: Ông Vũ Công B phải chịu số tiền 2.080.000 đồng (trong đó ông B đã nộp 580.000 đồng); bà Nguyễn Thị L phải chịu số tiền 3.000.000 đồng (trong đó bà L đã nộp 4.500.000 đồng). Ông B phải thanh toán trả cho bà L số tiền 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt các đương sự. Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 - Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND TP Hạ Long;
- THADS TP Hạ Long;
- Các đương sự;
- Lưu HS; Lưu VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Đạt